UBND HUYỆN NINH SƠN
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /TB-TCKH

Ninh sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo:Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện
Mã chương:

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện và biên bản xét duyệt thẩm định quyết toán ngày 20/5/2022 giữa Phòng Tài chính-Kế hoạch và Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;

Phòng Tài chính-Kế hoạch thông báo kết quả thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2021 của Phòng Nông nghiệp và PTNT (Không bao gồm vốn đầu tư xây dựng và nguồn vốn có tính chất đầu tư) như sau:

Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: ..... đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ..... đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: ..... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán từ năm ngân sách 2018).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:0đồng
- Dự toán được giao trong năm:1.217.707.989 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm:703.832.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm:540.226.565 đồng;
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:26.350.576 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:1.205.726.678 đồng;
- Kinh phí quyết toán:1.205.726.678 đồng;
- Kinh phí giảm (hủy dự toán trong năm 2021):11.981.311 đồng;

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, *bao gồm:*

+ Kinh phí đã nhận: đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: đồng;

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:0 đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Tổng dự toán:1.205.726.678 đồng, trong đó:

- Kinh phí tự chủ:650.303.177 đồng;
- Kinh phí không thực hiện tự chủ (…):555.423.501đồng:

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[4]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: …… đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: …… đồng

- Trích lập các Quỹ: ……. đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính;

- Về chấp hành các quy định của nhà nước như: lập phân bổ và giao dự toán, mua sắm, sửa chữa tài sản, quản lý và sử dụng tài sản, hạch toán thu, chi mục lục ngân sách nhà nước;

+ Sổ sách, chứng từ cập nhật tương đối đầy đủ;

+ Số liệu trong các chứng từ thu, chi khớp đúng với số liệu trên báo cáo quyết toán;

+ Chứng từ, nội dung và tiêu chuẩn, định mức chi tiêu nhìn chung đơn vị thực hiện chi tiêu đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định, các chứng từ cơ bản đảm

bảo tính pháp lý. Tuy nhiên bên cạnh đó còn một số chứng từ còn thiếu một mố nội dung , cụ thể như sau:

2. Chứng từ số 90 ngày 08/12/2021, số tiền:8.096.000 đồng, nội dung mua văn phòng phẩm phục vụ văn phòng điều phối - Chứng từ này thiếu đề xuất của bộ phận chuyên môn và không có ý kiến duyệt chi của trưởng ban điều phối hoặc của Trưởng phòng trước khi thanh toán;

4. CT số 109 ngày 05/11/2022, số tiền:11.010.000 đồng, nội dung: mua kệ lưu trữ hồ sơ, không có bảng báo giá của 3 đơn vị, không có phiếu đề xuất của bộ phận chuyên môn và ý kiến của lãnh đạo về chỉ định đơn vị cung cấp kệ;

5. CT số 112 ngày 05/01/2022- Thanh toán hợp đồng khí tượng thủy văn, số tiền:12.000.000 đồng, chi vượt mức quy định, số tiền 120.000 đồng, cụ thể:

- Giá trị hợp đồng:900.000 đồng x 12 tháng =10.800.000 đồng;
- Thuế VAT:10.800.000 đồng x 10% =1.080.000 đồng

Tổng cộng:11.880.000 đồng (Mười một triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng)

5. Kiến nghị:

- Đối với chứng từ còn thiếu đề xuất, giấy đề nghị thanh toán đề nghị đơn vị bổ sung đầy đủ theo quy định;
- Đối với số tiền chi vượt mức quy định trong hợp đồng chi phí hợp đồng khí tượng thủy văn đề nghị đơn vị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 120.000 đồng;
- Đối với chứng từ chi trực phòng chống thiên tai đề nghị đơn vị kiểm tra rà soát chi đúng đối tượng theo quyết định phê duyệt BCĐ, thành viên, và tổ giúp việc phòng chống thiên tai của huyện.
- Đối với các chứng từ hỗ trợ công đoàn đề nghị bổ sung văn bản của công đoàn đề nghị hỗ trợ có duyệt chi của lãn đạo đơn vị.
- Đối với sổ sách kế toán, đề nghị đơn vị hạch toán theo hình thức kế toán nào thì lập sổ kế toán theo hình thức đó theo quy định tại thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính;

Trên đây là thông báo kết quả thẩm tra Quyết toán chi ngân sách năm 2021 của Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện./.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H.NINH SƠN - T.NINH THUẬN

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Nơi nhận:
- UBND báo cáo;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Lưu: VT, KTNS.

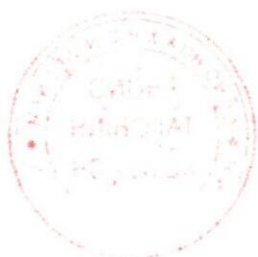

UBND HUYỆN NINH SƠN
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HoẠCH

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	LOẠI :TỔNG HỢP		TỔNG SỐ XÉT DUYỆT	Khoản 341	Khoản 281	Số chênh lệnh giữa đề nghị quyết toán và xét duyệt quyế
				TỔNG SỐ	KHOẢN: 341				
A	B	C	1	2	3				
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1**							
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*2*							
	- Kinh phí đã nhận	3							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4							
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*5*							
	- Kinh phí đã nhận	6							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7							
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**8**	1.217.707.989	1.217.707.989	1.217.707.989	1.217.707.989	749.568.989	466.009.800	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*9*	*654.199.989*	*654.199.989*	*654.199.989*	*654.199.989*	*654.199.989*		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*563.508.000*	*563.508.000*	*563.508.000*	*563.508.000*	*95.369.000*	*466.009.800*	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	1.211.681.977	1.211.681.977	1.211.681.977	1.211.681.977	745.672.177	466.009.800	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*561.378.800*	*561.378.800*	*561.378.800*	*561.378.800*	*95.369.000*	*466.009.800*	0
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	1.205.726.678	1.205.726.678	1.205.726.678	1.205.726.678	734.716.878	466.009.800	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*555.423.501*	*555.423.501*	*555.423.501*	*555.423.501*	*84.413.701*	*466.009.800*	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	1.205.726.678	1.205.726.678	1.205.726.678	1.205.606.678	739.596.177	466.009.800	-120.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*	*650.303.177*		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*555.423.501*	*555.423.501*	*555.423.501*	*555.303.501*	*89.293.000*	*466.009.800*	-120.000
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	11.981.311	11.981.311	11.981.311	11.981.311	6.041.111	5.940.200	0
61	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*	*21*	*3.896.812*	*3.896.812*	*3.896.812*	*3.896.812*	*3.896.812*		0
	- Đã nộp NSNN	22							0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	3.896.812	3.896.812	3.896.812	3.896.812	3.896.812		0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	LOẠI :TỔNG HỢP		TỔNG SỐ XÉT DUYỆT	Khoản 341	Khoản 281	Số chênh lệnh giữa đề nghị quyết toán và xét duyệt quyế
				TỔNG SỐ	KHOẢN: 341				
A	B	C	1	2	3				
62	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)***	***25***	*8.084.499*	*8.084.499*	*8.084.499*	*8.084.499*	*2.144.299*	*5.940.200*	0
	- Đã nộp NSNN	26							0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	8.084.499	8.084.499	8.084.499	8.084.499	2.144.299	5.940..200	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	0	0	0	0			
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*							
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32							
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*			
	- Kinh phí đã nhận	34							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35				0			
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**							
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**							
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40							
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	**41**							
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**43**							
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dư dự toán	46							
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**							
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**48**							
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**49**							
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**							
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	LOẠI :TỔNG HỢP		TỔNG SỐ XÉT DUYỆT	Khoản 341	Khoản 281	Số chênh lệnh giữa đề nghị quyết toán và xét duyệt quyế
				TỔNG SỐ	KHOẢN: 341				
A	B	C	1	2	3				
	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	**57**							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**							
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**								
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*							
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*							
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*							
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*							
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**								
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	LOẠI :TỔNG HỢP		TỔNG SỐ XÉT DUYỆT	Khoản 341	Khoản 281	Số chênh lệnh giữa đề nghị quyết toán và xét duyệt quyế
				TỔNG SỐ	KHOẢN: 341				
A	B	C	1	2	3				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*							
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*							
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*							
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*							

UBND HUYỆN NINH SƠN

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong	Viện trợ	Vay nợ nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**650.303.177**	**650.303.177**				
340	**341**			**Quản lý nhà nước**	**650.303.177**	**650.303.177**				
		6000		**Tiền lương**	**378.258.109**	**378.258.109**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	378.258.109	378.258.109				
		6100		**Phụ cấp lương**	**117.747.250**	**117.747.250**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000	8.940.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	10.579.000	10.579.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo	1.788.000	1.788.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ	5.936.160	5.936.160				
			6124	Phụ cấp công vụ	90.504.090	90.504.090				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**17.450.000**	**17.450.000**				
			6299	Chi khác	17.450.000	17.450.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**88.455.213**	**88.455.213**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	66.832.825	66.832.825				
			6302	Bảo hiểm y tế	11.794.028	11.794.028				
			6303	Kinh phí công đoàn	7.862.688	7.862.688				
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.965.672	1.965.672				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**6.127.500**	**6.127.500**				
			6501	Tiền điện	5.220.175	5.220.175				
			6502	Tiền nước	907.325	907.325				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**18.962.933**	**18.962.933**				
			6551	Văn phòng phẩm	13.832.933	13.832.933				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.730.000	2.730.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.400.000	2.400.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6.735.872**	**6.735.872**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm	4.170.717	4.170.717				
			6603	Cước phí bưu chính	45.155	45.155				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp	2.520.000	2.520.000				
		6700		**Công tác phí**	**8.980.000**	**8.980.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.660.000	4.660.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.320.000	4.320.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ**	**4.230.000**	**4.230.000**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.230.000	4.230.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của**	**3.122.000**	**3.122.000**				
			7049	Chi khác	3.122.000	3.122.000				
		7750		**Chi khác**	**234.300**	**234.300**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	234.300	234.300				
				II. Kinh phí không thường	**555.423.501**	**555.423.501**				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong	Viện trợ	Vay nợ nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
280	**281**			**Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp**	**466.009.800**	**466.009.800**				
		6650		**Hội nghị**	**8.325.000**	**8.325.000**				
			6651	In, mua tài liệu	425.000	425.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.500.000	1.500.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận	250.000	250.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	4.400.000	4.400.000				
			6699	Chi phí khác	1.750.000	1.750.000				
		7100		**Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư**	**151.244.800**	**151.244.800**				
			7103	Chi trợ cấp dân cư	151.244.800	151.244.800				
		7750		**Chi khác**	**6.440.000**	**6.440.000**				
			7799	Chi các khoản khác	6.440.000	6.440.000				
		8150		**Chi đánh giá quy hoạch**	**300.000.000**	**300.000.000**				
			8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh	300.000.000	300.000.000				
340	**341**			**Quản lý nhà nước**	**89.293.701**	**89.293.701**				
		6100		**Phụ cấp lương**	**9.252.901**	**9.252.901**				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.252.901	9.252.901				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**20.181.000**	**20.181.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	8.471.000	8.471.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.010.000	11.010.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	700.000	700.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**9.400.000**	**9.400.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.400.000	9.400.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ**	**1.420.000**	**1.420.000**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.420.000	1.420.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác**	**23.266.000**	**23.266.000**				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.266.000	23.266.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của**	**12.911.000**	**12.911.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.031.000	1.031.000				
			7049	Chi khác	11.880.000	11.880.000				
		7750		**Chi khác**	**9.900.000**	**9.900.000**				
			7799	Chi các khoản khác	9.900.000	9.900.000				
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức**	**2.962.800**	**2.962.800**				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng,	2.962.800	2.962.800				
				Tổng cộng	**1.205.606.678**	**1.205.606.678**				